

Hà Nội, ngày 11 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2023

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Nghị định số 86/2022/NĐ-CP ngày 24/10/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 2660/QĐ-BTC ngày 07/12/2022 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 4734/QĐ-BGDĐT ngày 30/12/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 784/QĐ-BGDĐT ngày 17/3/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 1846/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số ~~2004~~ 2004/QĐ-BGDĐT ngày 11/7/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (chi tiết theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc;
- Cổng thông tin điện tử Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, Vụ KHTC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Phạm Ngọc Thường

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 2005/QĐ-BGDĐT ngày 17/7/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trường Đại học Mở TP.HCM	Trường Đại học Hà Nội	Trường Đại học Ngoại thương	Trường Đại học Kinh tế quốc dân	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	Trường Đại học Thương mại	Đại học Bách khoa Hà Nội	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM	Trường Đại học Luật TP.HCM	Trường Đại học Mở Hà Nội	Trung Tâm Đào tạo KV của SEAMEO tại VN	Bảo Giáo dục Thời đại	Trường Đại học Cần Thơ	Trường Đại học Tây Bắc
1	A	2	3=4+...+73	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
A	Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí																
I	Tổng số thu phí	2.660,0	2.660,0														
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	1.820,0	1.820,0														
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	1.820,0	1.820,0														
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.820,0	1.820,0														
III	Số phí nộp ngân sách nhà nước	840,0	840,0														
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	4.035.020,0	4.034.669,2	4.745,0	16.536,0	6.472,0	11.713,0	8.803,0	6.445,0	26.701,5	9.769,0	2.829,0	4.439,0	10.304,0	12.280,0	90.096,0	62.574,5
I	Nguồn ngân sách trong nước	3.916.500,0	3.916.149,2	4.745,0	16.024,0	6.472,0	11.713,0	5.637,0	6.445,0	26.701,5	9.769,0	2.829,0	4.439,0	10.304,0	12.280,0	47.676,0	62.574,5
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3.487.560,0	3.487.560,0	1.345,0	15.051,0	4.490,0	8.239,0	2.374,0	4.813,0	9.398,0	4.402,0	1.802,0	2.922,0	10.304,0	5.000,0	37.202,0	61.074,5
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		3.487.560,0	1.345,0	15.051,0	4.490,0	8.239,0	2.374,0	4.813,0	9.398,0	4.402,0	1.802,0	2.922,0	10.304,0	5.000,0	37.202,0	61.074,5
2	Chi hoạt động kinh tế	2.900,0	2.900,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		2.900,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	3. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	5.400,0	5.400,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.200,0	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		5.400,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.200,0	-	-
4	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	213.840,0	213.489,2	3.400,0	973,0	1.682,0	3.474,0	3.263,0	1.632,0	17.303,5	5.367,0	1.027,0	1.517,0	-	-	10.474,0	1.500,0
4.1	KP thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp Bộ		176.138,0	3.400,0	973,0	1.682,0	3.474,0	3.263,0	1.632,0	16.303,5	5.367,0	1.027,0	1.517,0			10.474,0	1.500,0
4.2	KP nhiệm vụ không thường xuyên		37.351,2	-	-	-	-	-	-	1.000,0	-	-	-	-	-	-	-
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	3.000,0	3.000,0	-	-	300,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		3.000,0			300,0											
6	Chi quản lý hành chính	126.450,0	126.450,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		108.906,0														
6.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		17.544,0														
7	Chi Đảm bảo xã hội	1.000,0	1.000,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		1.000,0														
8	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	4.000,0	4.000,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	80,0	-	-
8.1	Thành phần 2		3.000,0														
8.2	Thành phần 11		1.000,0												80,0		
9	Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	54.850,0	54.850,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9.1	Dự án 5		53.263,0														
9.2	Dự án 10		1.587,0														
10	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	17.500,0	17.500,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.000,0	-	-
10.1	Dự án 2		6.000,0														
10.2	Dự án 6		6.000,0												4.000,0		
10.3	Dự án 7		5.500,0														
II	Nguồn vốn viện trợ	88.300,0	88.300,0	-	512,0	-	-	3.166,0	-	-	-	-	-	-	-	16.530,0	-
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		88.300,0	-	512,0	-	-	3.166,0	-	-	-	-	-	-	-	16.530,0	-
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	30.220,0	30.220,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25.890,0	-
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		30.220,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25.890,0	-

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trường Đại học Tây nguyên	Trường Đại học Đà Lạt	Trường Đại học Mỹ thuật Công nghiệp	Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội	Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao TP.HCM	Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật TƯ	Trường Đại học Kiến Giang	Trường Đại học Nông Lâm TP.HCM	Trường Đại học Nha Trang	Trường Đại học Xây dựng	Trường Đại học Giao thông vận tải	Trường Đại học Mỏ - Địa chất	Đại học Thái Nguyên	Đại học Huế	Đại học Đà Nẵng
I	A	2	3=4+...+73	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32
A	Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí																	
I	Tổng số thu phí	2.660,0	2.660,0															
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	1.820,0	1.820,0															
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	1.820,0	1.820,0															
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.820,0	1.820,0															
III	Số phí nộp ngân sách nhà nước	840,0	840,0															
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	4.035.020,0	4.034.669,2	68.439,0	58.044,0	12.134,5	31.486,5	32.663,5	47.613,5	21.476,0	65.407,0	24.786,0	56.814,5	58.941,5	49.753,0	354.825,5	264.521,5	224.898,5
I	Nguồn ngân sách trong nước	3.916.500,0	3.916.149,2	68.439,0	58.044,0	12.134,5	31.486,5	32.663,5	47.613,5	21.476,0	65.407,0	24.212,0	56.814,5	58.941,5	49.753,0	354.825,5	250.965,5	215.612,5
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3.487.560,0	3.487.560,0	65.823,0	54.513,0	11.754,5	30.986,5	32.463,5	46.888,5	19.603,0	63.348,0	20.885,0	50.804,0	52.119,0	41.219,0	339.590,5	234.704,5	203.211,5
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		3.487.560,0	65.823,0	54.513,0	11.754,5	30.986,5	32.463,5	46.888,5	19.603,0	63.348,0	20.885,0	50.804,0	52.119,0	41.219,0	339.590,5	234.704,5	203.211,5
2	Chi hoạt động kinh tế	2.900,0	2.900,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		2.900,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	3. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	5.400,0	5.400,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		5.400,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000,0	-	-
4	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	213.840,0	213.489,2	2.616,0	3.531,0	380,0	500,0	200,0	725,0	1.873,0	2.059,0	3.327,0	6.010,5	6.822,5	8.534,0	14.235,0	14.961,0	12.401,0
4.1	KP thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp Bộ		176.138,0	2.616,0	3.531,0	380,0	500,0	200,0	725,0	1.873,0	2.059,0	3.327,0	6.010,5	6.822,5	8.534,0	14.235,0	12.679,5	12.401,0
4.2	KP nhiệm vụ không thường xuyên		37.351,2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.281,5	-
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	3.000,0	3.000,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.300,0	-
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		3.000,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.300,0	-
6	Chi quản lý hành chính	126.450,0	126.450,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		108.906,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		17.544,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Chi Đảm bảo xã hội	1.000,0	1.000,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		1.000,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	4.000,0	4.000,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8.1	Thành phần 2		3.000,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8.2	Thành phần 11		1.000,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	54.850,0	54.850,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9.1	Dự án 5		53.263,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9.2	Dự án 10		1.587,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	17.500,0	17.500,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10.1	Dự án 2		6.000,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10.2	Dự án 6		6.000,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10.3	Dự án 7		5.500,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Nguồn vốn viện trợ	88.300,0	88.300,0	-	-	-	-	-	-	-	-	574,0	-	-	-	-	13.556,0	9.286,0
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		88.300,0	-	-	-	-	-	-	-	-	574,0	-	-	-	-	13.556,0	9.286,0
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	30.220,0	30.220,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		30.220,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội		Trường Đại học Sư phạm Hà Nội II	Trường Đại học Vinh	Trường Đại học Quy Nhơn	Trường Đại học Sư phạm TP.HCM	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên	Trường Đại học Đồng Tháp	Trường Cao đẳng Sư phạm TW	Trường Cao đẳng sư phạm TW Nha Trang	Trường Cao đẳng sư phạm TW Tp.HCM	Trường Đại học Việt Đức	Học viện Quản lý giáo dục	Trường Cán bộ Quản lý giáo dục TP HCM
				Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	Trường THPT chuyên Đại học sư phạm												
1	A	2	3=4+...+73	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46
A	Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí																
I	Tổng số thu phí	2.660,0	2.660,0														
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	1.820,0	1.820,0														
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	1.820,0	1.820,0														
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.820,0	1.820,0														
III	Số phí nộp ngân sách nhà nước	840,0	840,0														
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	4.035.020,0	4.034.669,2	242.885,3	4.690,0	116.269,0	168.066,0	94.577,0	193.333,0	37.042,0	99.205,5	64.748,0	20.719,2	40.593,0	55.969,5	22.162,5	10.135,5
I	Nguồn ngân sách trong nước	3.916.500,0	3.916.149,2	242.885,3	4.690,0	116.269,0	168.066,0	94.577,0	193.333,0	37.042,0	99.205,5	64.748,0	20.719,2	40.593,0	55.969,5	22.162,5	10.135,5
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3.487.560,0	3.487.560,0	234.661,8	4.690,0	112.424,0	163.764,0	90.590,0	189.490,0	34.955,0	96.501,5	64.363,0	20.344,2	40.343,0	53.648,0	21.649,0	9.750,0
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		3.487.560,0	234.661,8	4.690,0	112.424,0	163.764,0	90.590,0	189.490,0	34.955,0	96.501,5	64.363,0	20.344,2	40.343,0	53.648,0	21.649,0	9.750,0
2	Chi hoạt động kinh tế	2.900,0	2.900,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		2.900,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	3. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	5.400,0	5.400,0	700,0	-	-	500,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		5.400,0	700,0	-	-	500,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	213.840,0	213.489,2	7.223,5	-	3.845,0	3.802,0	3.987,0	3.743,0	2.087,0	2.704,0	385,0	375,0	250,0	2.321,5	513,5	385,5
4.1	KP thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp Bộ		176.138,0	7.223,5	-	2.845,0	3.802,0	3.987,0	3.743,0	2.087,0	2.704,0	385,0	375,0	250,0	2.321,5	513,5	385,5
4.2	KP nhiệm vụ không thường xuyên		37.351,2	-	-	1.000,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	3.000,0	3.000,0	300,0	-	-	-	-	100,0	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		3.000,0	300,0	-	-	-	-	100,0	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Chi quản lý hành chính	126.450,0	126.450,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		108.906,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		17.544,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Chi Đảm bảo xã hội	1.000,0	1.000,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		1.000,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	4.000,0	4.000,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8.1	Thành phần 2		3.000,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8.2	Thành phần 11		1.000,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	54.850,0	54.850,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9.1	Dự án 5		53.263,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9.2	Dự án 10		1.587,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	17.500,0	17.500,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10.1	Dự án 2		6.000,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10.2	Dự án 6		6.000,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10.3	Dự án 7		5.500,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Nguồn vốn viện trợ	88.300,0	88.300,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		88.300,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	30.220,0	30.220,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		30.220,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Tập chí giáo dục	TTKV về học tập suốt đời của tổ chức SEAMEO tại VN	Trung tâm Hỗ trợ ĐT& cung ứng nhân lực	Trường Hữu nghị 80	Trường Hữu nghị T78	Viện Khoa học Giáo dục VN	Viện Nghiên cứu thiết kế trường học	Viện nghiên cứu cao cấp về Toán	Ban Quản lý Đề án ngoại ngữ 2020	Ban Quản lý các dự án (Bộ GD&ĐT)	Văn phòng Bộ Giáo dục và Đào tạo		
														Văn phòng Bộ Giáo dục và Đào tạo	Trung tâm Phát triển GDĐT phía Nam	Trung tâm truyền thông
1	A	2	3=4+...+73	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59
A	Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí															
I	Tổng số thu phí	2.660,0	2.660,0													
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	1.820,0	1.820,0													
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	1.820,0	1.820,0													
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.820,0	1.820,0													
III	Số phí nộp ngân sách nhà nước	840,0	840,0													
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	4.035.020,0	4.034.669,2	2.877,0	975,0	1.462,5	41.006,0	41.611,0	25.891,7	275,0	38.470,0	14.900,0	56.541,0	305.761,0	2.437,5	11.400,0
I	Nguồn ngân sách trong nước	3.916.500,0	3.916.149,2	2.877,0	975,0	1.462,5	41.006,0	41.611,0	25.891,7	275,0	38.470,0	14.900,0	16.993,0	300.633,0	2.437,5	11.400,0
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3.487.560,0	3.487.560,0	1.797,0	975,0	1.462,5	41.006,0	41.611,0	2.000,0	-	18.990,0	14.900,0	16.599,0	139.362,0	2.437,5	11.300,0
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	3.487.560,0	1.797,0	975,0	1.462,5	41.006,0	41.611,0	2.000,0	-	18.990,0	14.900,0	16.599,0	139.362,0	2.437,5	11.300,0
2	Chi hoạt động kinh tế	2.900,0	2.900,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.900,0	-	-
2.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	2.900,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.900,0	-	-
3	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	5.400,0	5.400,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	5.400,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	213.840,0	213.489,2	1.000,0	-	-	-	-	22.891,7	275,0	19.480,0	-	-	8.433,0	-	-
4.1	KP thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp Bộ	-	176.138,0	-	-	-	-	-	6.422,0	275,0	3.880,0	-	-	8.433,0	-	-
4.2	KP nhiệm vụ không thường xuyên	-	37.351,2	1.000,0	-	-	-	-	16.469,7	-	15.600,0	-	-	-	-	-
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	3.000,0	3.000,0	-	-	-	-	-	1.000,0	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	3.000,0	-	-	-	-	-	1.000,0	-	-	-	-	-	-	-
6	Chi quản lý hành chính	126.450,0	126.450,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	83.779,0	-	-
6.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	108.906,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	75.695,0	-	-
6.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	17.544,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.084,0	-	-
7	Chi Đảm bảo xã hội	1.000,0	1.000,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000,0	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	1.000,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000,0	-	-
8	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	4.000,0	4.000,0	80,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.740,0	-	100,0
8.1	Thành phần 2	-	3.000,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000,0	-	-
8.2	Thành phần 11	-	1.000,0	80,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	740,0	-	100,0
9	Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	54.850,0	54.850,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	394,0	47.919,0	-	-
9.1	Dự án 5	-	53.263,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	394,0	46.332,0	-	-
9.2	Dự án 10	-	1.587,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.587,0	-	-
10	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	17.500,0	17.500,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.500,0	-	-
10.1	Dự án 2	-	6.000,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.000,0	-	-
10.2	Dự án 6	-	6.000,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000,0	-	-
10.3	Dự án 7	-	5.500,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.500,0	-	-
II	Nguồn vốn viện trợ	88.300,0	88.300,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	39.548,0	5.128,0	-	-
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-	88.300,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	39.548,0	5.128,0	-	-
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	30.220,0	30.220,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-	30.220,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Thanh tra Bộ Giáo dục và Đào tạo	Cục Quản lý chất lượng			Cục Nhà giáo và Cán bộ QLGD	Cục Công nghệ thông tin	Cục Hợp tác quốc tế			Văn phòng Hội đồng QG Giáo dục và PTNL	Hội đồng Giáo sư nhà nước	Dự án Giáo dục THCS khu vực khó khăn nhất giai đoạn II	Ban QLDA Nâng cao chất lượng GDĐH	Chương trình Phát triển GDTrH giai đoạn 2
					Văn phòng Cục QLCL	Trung tâm Khảo thí quốc gia	Trung tâm Công nhận văn bằng			Văn phòng Cục HTQT	Phân viện Puskin	Trung tâm Hỗ trợ đào tạo quốc tế					
1	A	2	3=4+...+73	60	61	62	63	64	65	66	67	68	69	70	71	72	73
A	Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí																
I	Tổng số thu phí	2.660,0	2.660,0				2.660,0										
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	1.820,0	1.820,0				1.820,0										
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	1.820,0	1.820,0				1.820,0										
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.820,0	1.820,0				1.820,0										
III	Số phí nộp ngân sách nhà nước	840,0	840,0				840,0										
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	4.035.020,0	4.034.669,2	12.337,0	60.864,0	10.000,0	-	17.047,5	11.123,0	533.152,0	487,5	2.437,5	4.118,0	7.128,0	9.630,0	500,0	6.330,0
I	Nguồn ngân sách trong nước	3.916.500,0	3.916.149,2	12.337,0	60.864,0	10.000,0	-	17.047,5	11.123,0	533.152,0	487,5	2.437,5	4.118,0	7.128,0	9.630,0	500,0	2.000,0
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3.487.560,0	3.487.560,0	3.370,0	54.266,0	10.000,0	-	6.253,5	430,0	523.462,0	487,5	2.437,5	3.120,0	5.660,0	9.630,0	500,0	2.000,0
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		3.487.560,0	3.370,0	54.266,0	10.000,0	-	6.253,5	430,0	523.462,0	487,5	2.437,5	3.120,0	5.660,0	9.630,0	500,0	2.000,0
2	Chi hoạt động kinh tế	2.900,0	2.900,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		2.900,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	3. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	5.400,0	5.400,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		5.400,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	213.840,0	213.489,2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	KP thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp Bộ		176.138,0														
4.2	KP nhiệm vụ không thường xuyên		37.351,2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	3.000,0	3.000,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		3.000,0														
6	Chi quản lý hành chính	126.450,0	126.450,0	8.967,0	6.598,0	-	-	5.673,0	9.277,0	9.690,0	-	-	998,0	1.468,0	-	-	-
6.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		108.906,0	7.507,0	6.248,0			5.223,0	4.727,0	7.040,0			998,0	1.468,0			
6.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		17.544,0	1.460,0	350,0			450,0	4.550,0	2.650,0							
7	Chi Đảm bảo xã hội	1.000,0	1.000,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		1.000,0														
8	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	4.000,0	4.000,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8.1	Thành phần 2		3.000,0														
8.2	Thành phần 11		1.000,0														
9	Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	54.850,0	54.850,0	-	-	-	-	5.121,0	1.416,0	-	-	-	-	-	-	-	-
9.1	Dự án 5		53.263,0					5.121,0	1.416,0								
9.2	Dự án 10		1.587,0														
10	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	17.500,0	17.500,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10.1	Dự án 2		6.000,0														
10.2	Dự án 6		6.000,0														
10.3	Dự án 7		5.500,0														
II	Nguồn vốn viện trợ	88.300,0	88.300,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		88.300,0		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	30.220,0	30.220,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.330,0
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		30.220,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.330,0